



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mã số thuế: 0301824508

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Địa chỉ: Km 9 – Xa lộ Hà Nội – Trường Thọ - Thủ Đức – TP HCM

Điện thoại: 028.22144648



Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		356,460,408,032	243,603,663,711
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,915,198,331	13,401,653,551
1. Tiền	111	V.01	25,915,198,331	13,401,653,551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	940,800,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		940,800,000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,893,709,150	46,265,658,370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	129,165,664,346	40,205,365,615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,375,946,172	5,788,331,946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	118,661,726	1,994,620,412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,766,563,094)	(1,722,659,603)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			



IV- Hàng tồn kho	140		186,747,811,868	176,943,509,903
1. Hàng tồn kho	141	V.07	186,747,811,868	177,185,423,629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(241,913,726)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3,962,888,683	6,992,841,887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	514,262,330	407,618,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,448,626,353	6,585,223,360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		102,816,347,116	98,779,729,159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	24,900,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	24,900,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89,028,215,567	85,637,652,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	78,881,560,312	75,490,997,241
- Nguyên giá	222		152,518,108,475	141,360,434,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,636,548,163)	(65,869,437,670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,146,655,255	10,146,655,255
- Nguyên giá	228		11,322,237,487	11,322,237,487

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,175,582,232)	(1,175,582,232)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,290,517,460	4,108,127,965
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,290,517,460	4,108,127,965
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		249,000,000	300,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	300,000,000	300,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(51,000,000)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,248,614,089	8,709,048,698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10,248,614,089	8,709,048,698
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		459,276,755,148	342,383,392,870

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		298,061,987,799	181,660,760,392
I- Nợ ngắn hạn	310		298,053,987,799	181,652,760,392
1. Phải trả người bán	311	V.16	174,631,150,690	61,763,949,694
2. Người mua trả tiền trước	312		2,044,872,527	6,748,902,582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	461,677,059	244,956,906
4. Phải trả người lao động	314		1,287,741,586	2,218,374,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52,659,202	114,383,138
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,679,985,370	1,416,999,049
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	111,467,917,987	106,956,898,700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,894,691,070	1,985,818,021
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		533,292,308	202,477,902
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		8,000,000	8,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,000,000	8,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161,214,767,349	160,722,632,478
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	161,214,767,349	160,722,632,478
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,053,427,273	1,053,427,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,588,689,834	2,588,689,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,599,320,242	4,107,185,371
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,321,258,035	2,857,253,808
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,278,062,207	1,249,931,563
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		459,276,755,148	342,383,392,870

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ÁNH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ÁNH



BÙI PHƯỚC QUẢNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đơn vị báo cáo:
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	204,654,867,476	146,073,209,798	621,419,090,885	423,086,753,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204,654,867,476	146,073,209,798	621,419,090,885	423,086,753,855
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	191,306,225,264	137,575,342,449	586,763,070,359	397,644,335,297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,348,642,212	8,497,867,349	34,656,020,526	25,442,418,558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3,017,539	4,542,702	28,370,437	2,437,168,646
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,437,201,490	1,570,170,262	5,874,968,601	5,435,504,854
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,567,034,349	1,570,069,402	5,818,837,222	5,430,403,994
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	6,650,126,194	1,817,616,586	14,626,476,383	10,334,920,430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3,832,886,942	3,945,476,571	10,180,005,413	10,560,762,275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,431,445,125	1,169,146,632	4,002,940,566	1,548,399,645
11. Thu nhập khác	31		114,619,157	34,707,082	180,672,758	291,722,845
12. Chi phí khác	32		9,730,065	46,333,344	918,389,236	217,685,006
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		104,889,092	(11,626,262)	(737,716,478)	74,037,839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,536,334,217	1,157,520,370	3,265,224,088	1,622,437,484
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	435,891,953	144,897,522	987,161,881	276,469,145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,100,442,264	1,012,622,848	2,278,062,207	1,345,968,339
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7.19	6.62	148.92	8.80
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



Lê Thị Ngọc Ánh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Thị Ngọc Ánh

Ngày 20 tháng 01 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Phước Quảng



Đơn vị báo cáo :
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,265,224,088	1,622,437,484
2. Điều chỉnh cho các khoản			14,433,902,764	12,994,879,310
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,767,110,493	5,214,859,201
- Các khoản dự phòng	03		852,989,765	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,951,641	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51,000,000)	2,344,515,255
- Chi phí lãi vay	06		5,848,850,865	5,435,504,854
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,699,126,852	14,617,316,794
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(90,744,172,693)	1,576,185,052
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(9,562,388,239)	(45,410,423,646)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		110,937,652,977	(197,256,013,815)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,646,209,194)	(5,904,594,544)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,901,510,067)	(5,254,810,571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(551,269,928)	(326,686,620)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,332,765,844	501,277,773,625
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(79,044,067,024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,563,995,552	184,274,679,251



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(14,145,045,172)	(47,569,826,881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		194,000,000	382,346,024
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(940,800,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		940,800,000	19,089,265,685
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,287,417	87,653,391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,943,757,755)	(28,010,561,781)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		311,554,310,699	1,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(307,043,291,412)	(145,315,640,418)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,511,019,287	(144,215,640,418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,131,257,084	12,048,477,052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,783,941,247	735,464,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	25,915,198,331	12,783,941,247

LẬP BIỂU

LÊ THỊ NGỌC ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ NGỌC ANH

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
TRUNG GIÁM ĐỐC
 BÙI PHƯỚC QUẢNG

Đơn vị báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 152.973.330.000 đồng (152.973.330 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 15.297.333 cổ phần, chiếm 100%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo máy biến áp

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.

- Thử nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.

- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện

- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.

- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.

- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)

- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, kho bãi.

- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)



II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Bảo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc.*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng Từ Ghi Sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- † 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- † 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- † 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- † 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

15 - Nguyên tắc ghi

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.

- Có khả năng thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	69,912,724	926,455,876

- Tiền gửi ngân hàng	25,845,285,607	12,475,197,675
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	25,915,198,331	13,401,653,551

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Đầu năm Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	30,000	300,000,000	-			-
+ Cty CP ĐT TM ĐT	30,000	300,000,000		30,000	300,000,000	
+ Ngân hàng TMCP	0	-	-			

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH-CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	TK131	953,312,502	16,479,832,060
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUY ĐIỆN I	TK131	1,333,338,806	1,111,412,706
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	TK131	4,145,635,929	622,129,365
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131		6,723,301,200
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	TK131	177,396,373	177,396,373
CÔNG TY CP XDD HOÀNG THÁI DƯƠNG	TK131	438,263,400	438,263,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG	TK131	823,538,064	772,512,400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC	TK131	4,364,369,157	1,001,679,800

- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		92,010,435
- Phải thu khác.		327,899,760
Cộng	118,661,726	1,994,620,412

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

a/ Tiền	
b/ Hàng tồn kho	0
c/ TSCĐ	
d/ Tài sản khác	
Cộng	0

6- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;	2,766,563,094	1,845,043,957	2,766,563,094	1,845,043,957	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	1,111,412,706	1,111,412,706	1,111,412,706	1,111,412,706	
CÔNG TY CP XD HOÀNG THÁI DƯƠNG	438,263,400		438,263,400		
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	177,396,373		177,396,373		
CN TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH-CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	476,656,251	476,656,251	476,656,251	476,656,251	
Các đối tượng khác	562,834,364	256,975,000	562,834,364	256,975,000	
Cộng:	2,766,563,094	1,845,043,957	5,533,126,188	3,690,087,914	Khó đòi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	80,889,700,972	31,583,513,090
- Công cụ, dụng cụ	824,050,190	348,981,040
- Chi phí SX, KD dở dang	67,247,540,664	55,038,525,767
- Thành phẩm	23,732,079,778	74,880,605,264
- Hàng hóa	14,054,440,264	15,333,798,468
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		



- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Cộng

186,747,811,868

177,185,423,629

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b/ Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm;

3,013,222,744

2,361,208,196

+ SỬ DỤNG CHO PHÒNG THỬ NGHIỆM CTY

(61,245,744)

+ Hệ thống máy ép đầu cốt + khuôn

279,576,940

+ Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv, model KDP - 96

2,244,286,744

2,102,502,000

+ Máy Phun Sơn Graco Ultra Max II 495PC USA

40,375,000

+ Cầu quay gắn trên cột, lắp Pa-lăng cáp điện 1 tấn

50,936,000

+ Xe nâng dầu 7T

718,000,000

- XĐCB

34,092,716

1,150,872,627

+ Bồn xử lý nước thải

325,224,529

+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM

185,339,841

+ CP vận hành thử máy quấn dây

199,185,000

+ CẢI TẠO XE GOONG (PXCD)

100,786,317

+ G/C KIUUNG ĐỒ GIẢN CON LẮN DÂY CHUYỂN SX LỖI AMORPHOUS (PXBT)

63,436,987

+ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG ĐẦU PXCTMBATT (PRD)

65,813,808

+ THI CÔNG TỦ ĐIỀU KHIỂN Lò SẤY KEO EPOXY PXMBAPP (PRD)

10,753,000

+ MÓNG Lò SẤY CUỘN DÂY MBATT (PXCD)

34,092,716

25,211,006

+ Sử dụng cho dụng cụ ép cuộn dây MBATT (PXCD)

8,330,772

+ HỆ THỐNG TIẾP ĐẤT P. THỬ NGHIỆM (BCL)

9,796,118

+ LẮP ĐẶT DÂY CHUYỂN CHIẾ TẠO LỖI TOLE AMORPHOUS (PXBT)

95,844

+ LẮP HỆ THỐNG ĐÈN BẢO VỆ (P.TCHC)

42,000,000

+ LẮP KIUON VIỄN CỐNG TY (P.IICNS)

44,504,000

+ THI CÔNG HỆ THỐNG ĐIỆN PXDV (PRD)

6,300,000

+ Xuất Bản mã sắt (Giá công theo bản vẽ)- CT làm Khuôn lõi tôn Amorphous máy 50KVA

33,095,405

+ Dây chuyển ép hồi dây (PXBT)

31,000,000

- Sửa chữa.	243,202,000	596,047,142
+ Gói thầu: Thi công đồ bê tông móng máy lò sấy Cty TT hóa đơn 057+059 của H.đồng số 07/HĐTC-2019 (07/11/2019) Cty Quang Hào		122,788,364
+ Công trình: Sửa chữa, thay mới mái che các xưởng Cty Sài Gòn Việt đề dạng HD02.10/2018/HĐTC.XD/SGV-C:ĐTĐ		473,258,778
+ Công trình Đồ bê tông làm diện một dãy phân xưởng cơ khí cũ và thi công các hạng mục khác, Hđơn 036/24.12.20-Cty Tường Anh	243,202,000	
Cộng	3,290,517,460	4,108,127,965

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác, TSCĐ - NL mặt trời mái nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20,767,495,602	109,018,536,141	10,199,541,061	547,519,658	827,342,449	141,360,434,911
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	1,793,261,975	1,605,909,091	0	8,861,272,000	12,260,443,066
- Lũy kế mua từ đầu năm	0	1,680,565,647	1,605,909,091	0	8,861,272,000	12,147,746,738
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		112,696,328				112,696,328
- Lũy kế tăng khác				0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	151,396,454	951,373,048	0	0	1,102,769,502
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	151,396,454	951,373,048	0	0	1,102,769,502
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20,767,495,602	110,660,401,662	10,854,077,104	547,519,658	9,688,614,449	152,518,108,475
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	12,830,664,330	45,225,350,929	6,752,264,466	547,519,658	513,638,287	65,869,437,670
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	637,668,228	7,473,166,991	519,327,912	0	133,520,402	8,763,683,533
- Lũy kế tăng khác		(4,179,230)	0	0	0	(4,179,230)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	40,000,000	951,373,048	0	0	991,373,048

- Lũy kế giảm khác		1,020,762	0	0	0	1,020,762
- Số dư cuối kỳ	13,468,332,558	52,653,317,928	6,320,219,330	547,519,658	647,158,689	73,636,548,163
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7,936,831,272	63,793,185,212	3,447,276,595	0	313,704,162	75,490,997,241
- Tại ngày cuối kỳ	7,299,163,044	58,007,083,734	4,533,857,774	0	9,041,455,760	78,881,560,312

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11,322,237,487	0	0	0	0	11,322,237,487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,175,582,232	0	0	0	0	1,175,582,232
III. Giá trị còn lại cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255
- Tại ngày cuối năm	10,146,655,255	0	0	0	0	10,146,655,255

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

1,175,582,232

1,175,582,232

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê t	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê t	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn l	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ c	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê t	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê t	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại củ	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Chi phí trả trước	10,762,876,419	9,116,667,225
a/ Ngắn hạn	514,262,330	407,618,527
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	178,515,647	257,532,542
- Chi phí đi vay		

- Chi phí trả trước khác	335,746,683	150,085,985
b/ Dài hạn	10,248,614,089	8,709,048,698
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,383,347,694	829,201,520
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8,865,266,395	7,879,847,178
14- Tài sản khác	118,661,726	1,456,951,957
a/ Ngắn hạn	118,661,726	1,432,051,957
- Tạm ứng	86,346,726	1,194,295,091
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32,315,000	237,756,866
b/ Dài hạn	0	24,900,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	24,900,000

15- Vay và nợ thuê tài	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	111,467,917,987	111,467,917,987	311,554,310,699	307,043,291,412	106,956,898,700	106,956,898,700
b/ Vay dài hạn		0				0
Cộng	111,467,917,987	111,467,917,987	311,554,310,699	307,043,291,412	106,956,898,700	106,956,898,700

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ĐIỆN LẠNH	TK331	75,754,960,493	44,805,801,370
CÔNG TY TNHH SỐNG HỒNG VIỆT	TK331	71,297,097,394	8,891,482,773
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HẠNH	TK331	7,268,023,294	4,917,964,348
Công ty TNHH Đồng kỹ thuật KOREA Việt Nam	TK331	4,299,851,583	3,300,000
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Lưới Điện	TK331	4,276,186,805	
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ SÀI GÒN	TK331	3,000,147,959	
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	8,734,883,162	3,145,401,203
Cộng		174,631,150,690	61,763,949,694

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
17- Thuế và các khoản						
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng n	6,585,223,360	17,908,167,335	19,491,877,521	55,483,938,708	58,620,535,715	3,448,626,353
- Thuế GTGT hàng n	0	1,881,674,221	1,881,674,221	2,970,404,240	2,970,404,240	0
- Thuế tiêu thụ đặc bi	0	0	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	55,665,509	55,665,509	267,200,862	267,200,862	0
- Thuế TNDN	235,113,906	435,891,953	178,344,039	2,058,722,394	1,857,944,347	435,891,953
- Thuế TNCN	9,843,000	50,195,608	34,821,660	179,321,143	163,379,037	25,785,106
- Thuế tài nguyên	0	0	0			0
- Thuế nhà đất và tiền	0		1,774,064,815	3,552,346,715	3,552,346,715	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	3,000,000	3,000,000	0
- Các khoản phí, lệ ph	0			0	0	0
Cộng	6,830,180,266	20,331,594,626	23,416,447,765	64,514,934,062	67,434,810,916	3,910,303,412

b/ Phải thu

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						0
- Các khoản khác phải	0		0		0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0

b/ Dài hạn

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
	(29,087,935)
	(62,922,500)
	8,976,672
56,112,600	54,433,720

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	863,605,140	456,405,140
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	743,267,630	759,546,780
Cộng	1,662,985,370	1,187,351,877
h/ Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	8,000,000	8,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	8,000,000	8,000,000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
21- Trái phiếu phát hành		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	1,074,527,515	1,985,818,021
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1,985,818,021
- Dự phòng phải trả khác	1,074,527,515	
b/ Dài hạn	4,820,163,555	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4,820,163,555	0
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Trong đó:	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Trong đó:	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
25- Vốn chủ sở hữu:		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		



Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	152,973,330,000	1,053,427,273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	2,588,689,834	0	0	4,107,185,371	0	160,722,632,478
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	1,785,927,336	0	1,785,927,336
Số dư cuối kỳ này năm nay	2,588,689,834	0	0	2,321,258,035	0	158,936,705,142
Số dư đầu năm nay	2,588,689,834	0	0	2,321,258,035	0	158,936,705,142
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	2,278,062,207	0	2,278,062,207
- Lũy kế giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2,588,689,834	0	0	4,599,320,242	0	161,214,767,349

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	152,973,330,000	152,973,330,000

Cộng	152,973,330,000	152,973,330,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152,973,330,000	114,730,000,000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	38,243,330,000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	152,973,330,000	152,973,330,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d- Cổ tức:**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,297,333	15,297,333
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu thường	15,297,333	15,297,333
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

- f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-----------------	----------------	---------------

- Quỹ đầu tư phát triển	2,588,689,834	2,588,689,834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí	0	0
---------------------------	----------	----------

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
---	---	---

- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
---------------------------------	---	---

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0
----------------------------------	---	---

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ

3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
------------------------	---	---

5. Vật tư thu hồi

6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC

FRAN

Yen

DOLA Mỹ	3,652.37	761.67
---------	----------	--------

Đồng Euro

Đồng SEK Thụy Điển

Đồng EURO	-	105.16
-----------	---	--------

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	621,419,090,885	423,086,753,855
a/ Doanh thu	621,419,090,885	423,086,753,855
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	576,304,323,894	419,854,438,414
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,292,076,106	1,048,539,799
+ Doanh thu khác	4,390,264,885	2,183,775,642
+ Doanh thu - năng lượng mặt trời	432,426,000	
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
c/ Doanh thu nhận trước		
	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.19
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	-	
+ Hàng bán bị trả lại	-	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	558,009,432,251	396,875,092,244
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,938,823,234	678,388,618
- Giá vốn khác	738,378,217	90,854,435
- Giá vốn năng lượng mặt trời	76,436,657	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

586,763,070,359

397,644,335,297

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐ tài chính khác

Cộng

7,287,417

2,437,168,646

21,083,020

28,370,437

2,346,542,755

4,783,711,401

5- Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

5,901,510,067

5,430,403,994

5,131,379

100,860

51,000,000

0

5,000,000

5,957,641,446

5,435,504,854

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

180,672,753

177,090,909

0

3,581,844

612,972,456

602,363,637

0

10,608,819

7- Chi phí khác

- GTCL, TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt

918,389,236

0

539,048,643

382,346,024

38,523,209

- Các khoản bị phạt thuế	706,494,495	13,819,171
- Các khoản khác	211,894,741	104,360,239
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	25,112,741,531	24,845,457,591
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10,245,189,053	14,507,212,646
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHIN)	3,071,233,797	6,072,259,577
- Chi phí vật liệu quản lý	2,383,509	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	443,718,451	555,777,838
- Chi phí khấu hao TSCĐ	457,326,504	391,566,217
- Thuế, phí và lệ phí	5,831,498	3,000,000
- Chi phí dự phòng	2,118,431,006	1,945,020,300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,628,270,344	3,199,797,330
- Các khoản chi phí QLDN khác	1,517,993,944	2,339,791,384
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14,867,552,478	10,338,244,945
- Chi phí nhân viên bán hàng (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHIN)	1,158,181,905	1,449,051,885
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32,464,174	66,733,257
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng	531,536,410	
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	447,665,531	43,342,545
- Các khoản chi phí BH khác	12,697,704,458	8,779,117,258
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436,580,682,979	150,256,106,030
- Chi phí nhân công	10,662,903,252	7,942,131,541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,883,590,802	447,140,736
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,125,572,957	4,518,747,228
- Chi phí khác bằng tiền	3,990,456,101	6,165,174,446
Cộng	471,243,206,091	169,329,299,981
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.19
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	987,161,881	372,505,921

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.20

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.19

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

311,554,310,699

181,918,476,669

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 311,554,310,699
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

307,043,291,412

145,315,640,418

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 307,043,291,412
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (1) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) di sản phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	25,915,198,331	25,915,198,331
- Tương đương tiền	940,800,000	940,800,000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	141,541,610,518	141,541,610,518

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 31.12.2020
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	111,467,917,987
- Phải trả người bán	174,631,150,690
- Phải trả khác	799,380,230

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	174,631,150,690	-	0
Khoản vay	111,467,917,987		0
Khoản nợ	-	-	0
Phải trả khác	799,380,230	8,000,000	0
Tổng cộng:	286,898,448,907	8,000,000	-

LẬP BIỂU



Lê Thị Ngọc Ánh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Ánh

